

Số: 415 /TANDTC-KHTC
V/v hướng dẫn bổ sung thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2024

Kính gửi: Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-TANDTC ngày 18/6/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc thành lập Ban chỉ đạo tổng kiểm kê tài sản công trong hệ thống Tòa án nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 159/QĐ-TANDTC ngày 18/6/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc ban hành Kế hoạch tổng kiểm kê tài sản công trong hệ thống Tòa án nhân dân;

Căn cứ Công văn số 7011/BTC-QLCS ngày 05/7/2024 của Bộ Tài chính về tăng cường công tác quản lý, hạch toán tài sản công;

Căn cứ Công văn số 8131/BTC-QLCS ngày 01/8/2024 về việc hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý;

Căn cứ Công văn số 12370/BTC-QLCS ngày 12/11/2024 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn bổ sung thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đơn vị thực hiện Công văn số 276/TANDTC-KHTC ngày 06/8/2024 về việc hướng dẫn công tác quản lý, hạch toán tài sản công của các đơn vị thuộc hệ thống Tòa án nhân dân; đồng thời nghiên cứu bổ sung Công văn số 8131/BTC-QLCS ngày 01/8/2024 và Công văn số 12370/BTC-QLCS ngày 12/11/2024 của Bộ Tài chính. Trên cơ sở đó, đơn vị căn cứ vào tình hình thực tế để triển khai thực hiện, trong đó cần lưu ý một số nội dung sau:

1. Thực hiện kiểm tra, rà soát, kiểm kê nhóm loại tài sản là các loại phần mềm (gồm: Phần mềm hệ thống, Phần mềm tiện ích, Phần mềm ứng dụng, Phần mềm tiện ích và các Phần mềm khác) vào nhóm “Phần mềm ứng dụng” tại các Biểu mẫu số 01 về tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và áp dụng tỷ lệ hao mòn của loại “Phần mềm ứng dụng” để làm cơ sở xác định giá trị còn lại của tài sản.

2. Đảm bảo đầy đủ thông tin trong các biểu mẫu khi thực hiện Tổng kiểm kê. Đối với các trường hợp đã nhận bàn giao tài sản, tạm bàn giao mà không bàn giao hồ sơ, giá trị tài sản thì phải liên hệ với cơ quan, tổ chức, đơn vị đã bàn giao

tài sản (Bên giao) để lấy thông tin về giá trị tài sản làm cơ sở thực hiện hạch toán và xác định giá trị tài sản khi kiểm kê; Bên giao có trách nhiệm rà soát để bàn giao đầy đủ hồ sơ, tài liệu và giá trị của tài sản khi thực hiện bàn giao tài sản cho Bên nhận.

Đề nghị Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc nghiêm túc triển khai thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc các đơn vị báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Cục Kế hoạch- Tài chính) để được hướng dẫn.

(Gửi kèm Công văn số 8131/BTC-QLCS ngày ngày 01/8/2024 và Công văn số 12370/BTC-QLCS 12/11/2024 của Bộ Tài chính để đơn vị nghiên cứu triển khai, thực hiện).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Đ/c Nguyễn Văn Du- PCA TANDTC (để báo cáo);
- Đ/c Phạm Anh Tú- CT (để báo cáo);
- Công Thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu VT TATC, Cục KHTC. *α*

**TL. CHÁNH ÁN
KT.CỤC TRƯỞNG
CỤC KẾ HOẠCH- TÀI CHÍNH
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Tương Quốc Chiến



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12370 /BTC-QLCS

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2024

V/v hướng dẫn bổ sung thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về việc đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội, căn cứ Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý; tiếp theo Công văn số 8131/BTC-QLCS ngày 01/8/2024, Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung một số nội dung về Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý như sau:

1. Về xác định phạm vi tài sản kiểm kê:

1.1. Đối với tài sản tại các cơ sở giáo dục hình thành từ việc tiếp nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân:

Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Vì vậy, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện kiểm kê đối với các tài sản hình thành từ việc tiếp nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân (không bao gồm tài sản của các tổ chức, cá nhân khác lắp đặt nhưng không bàn giao, tài trợ cho cơ sở giáo dục).

1.2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng: Đề nghị các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn các đối tượng quản lý/tạm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện kiểm kê đối với các tài sản kết cấu hạ tầng do đơn vị mình đang quản lý/tạm quản lý bao gồm cả tài sản kết cấu hạ tầng được hình thành từ việc đóng góp tự nguyện của nhân dân. Đối với các tài sản kết cấu hạ tầng do nhân dân tự huy động, đầu tư xây dựng, Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí, nguyên vật liệu,...

đề đầu tư xây dựng; tài sản được giao cho doanh nghiệp theo hình thức nhận nợ (bao gồm cả trường hợp chưa thanh toán hết nợ) thì không thuộc phạm vi kiểm kê.

1.3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi tài sản kiểm kê đã giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp mà trong quá trình quản lý doanh nghiệp có thực hiện nâng cấp, sửa chữa, cải tạo bằng nguồn vốn của doanh nghiệp thì không tính phần giá trị nâng cấp, sửa chữa, cải tạo vào giá trị của tài sản khi thực hiện kiểm kê.

2. Về xác định nhóm loại tài sản khi thực hiện báo cáo kết quả kiểm kê đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị: Đề nghị các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện kiểm kê các loại phần mềm (gồm: Phần mềm hệ thống, Phần mềm tiện ích, Phần mềm ứng dụng, Phần mềm tiện ích và các Phần mềm khác) vào nhóm “Phần mềm ứng dụng” tại các Biểu mẫu số 01 về tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và áp dụng tỷ lệ tính hao mòn của loại “Phần mềm ứng dụng” để làm cơ sở xác định giá trị còn lại của tài sản.

3. Về thực hiện kiểm kê đối với đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê): Cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện kiểm kê chỉ tiêu về số lượng (theo sổ kế toán, theo thực tế kiểm kê) là “1”; kiểm kê chỉ tiêu về hiện vật theo hướng dẫn tại Công văn số 8131/BTC-QLCS như đối với đất được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; kiểm kê chỉ tiêu về giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) là “0” đồng.

4. Điều chỉnh một số nội dung hướng dẫn tại Công văn số 8131/BTC-QLCS như sau:

- Điều chỉnh đơn vị tính đối với chỉ tiêu về hiện vật của loại tài sản “Hào kỹ thuật”, “Tuynel kỹ thuật” tại các Biểu mẫu số 19 về tài sản hạ tầng là công trình ngầm đô thị từ “m²” thành “m” và được xác định theo chiều dài của tài sản.

- Bỏ biểu Phụ lục thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi ban hành kèm theo Công văn số 8131/BTC-QLCS; thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo Phụ lục kèm theo Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính.

5. Để bảo đảm đầy đủ thông tin khi thực hiện Tổng kiểm kê, đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các đối tượng thực hiện kiểm kê thuộc phạm vi quản lý của mình thực hiện theo Công văn số 7011/BTC-QLCS ngày 05/7/2024 của Bộ Tài chính về tăng cường công tác quản lý, hạch toán tài sản công. Đối với các trường hợp đã nhận bàn giao tài sản, tạm bàn giao mà không bàn giao hồ sơ, giá trị tài sản thì phải liên hệ với cơ quan, tổ chức, đơn vị đã bàn giao tài sản (Bên giao) để lấy thông tin về giá trị tài sản làm cơ sở thực hiện hạch toán và xác định giá trị tài

sản khi kiểm kê; Bên giao có trách nhiệm rà soát để bàn giao đầy đủ hồ sơ, tài liệu và giá trị của tài sản khi thực hiện bàn giao tài sản cho Bên nhận.

Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị Quý cơ quan phản ánh về Bộ Tài chính để phối hợp xử lý theo quy định. / *tuul*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội
- Thủ tướng Chính phủ
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ
- Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, QLCS (120b)

(để b/cáo);

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TƯỚNG**



Bùi Văn Khang

Số: 8131/BTC-QLCS

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2024

V/v hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về việc đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội, căn cứ Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý; Bộ Tài chính hướng dẫn chỉ tiêu, biểu mẫu kiểm kê như sau:

I. Mẫu Biên bản kiểm kê

- Mẫu số 01-BB/TSCĐ: Biên bản kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.
- Mẫu số 02-BB/HTĐB: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 03-BB/HTĐSQG: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 04-BB/HTĐSĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 05-BB/HTĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 06-BB/HTHK: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 07-BB/HTHH: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 08-BB/HTNS: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý.

9. Mẫu số 09-BB/HTTL: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

10. Mẫu số 10-BB/HTTMC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

11. Mẫu số 11-BB/HTCCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

12. Mẫu số 12-BB/HTKCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

13. Mẫu số 13-BB/HTKKT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý.

14. Mẫu số 14-BB/HTKCNC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý.

15. Mẫu số 15-BB/HTTTTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý.

16. Mẫu số 16-BB/HTĐĐ: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều.

17. Mẫu số 17-BB/HTCC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý.

18. Mẫu số 18-BB/HTVHTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam.

19. Mẫu số 19-BB/HTNĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng là công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

II. Mẫu biểu báo cáo kết quả kiểm kê:

1. Mẫu số 01a-BC/TSCĐ, 01b-BC/TSCĐ, 01c-BC/TSCĐ, 01d-BC/TSCĐ, 01đ-BC/TSCĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Mẫu số 02a-BC/HTĐB, 02b-BC/HTĐB, 02c-BC/HTĐB, 02d-BC/HTĐB, 02đ-BC/HTĐB: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

3. Mẫu số 03a-BC/HTĐSQG, 03c-BC/HTĐSQG, 03d-BC/HTĐSQG, 03đ-BC/HTĐSQG: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý.

4. Mẫu số 04a-BC/HTĐSĐT, 04c-BC/HTĐSĐT, 04d-BC/HTĐSĐT, 04đ-BC/HTĐSĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

5. Mẫu số 05a-BC/HTĐTND, 05b-BC/HTĐTND, 05c-BC/HTĐTND, 05d-BC/HTĐTND, 05đ-BC/HTĐTND: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.

6. Mẫu số 06a-BC/HTHK, 06b-BC/HTHK, 06c-BC/HTHK, 06d-BC/HTHK, 06đ-BC/HTHK: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.

7. Mẫu số 07a-BC/HTHH, 07b-BC/HTHH, 07c-BC/HTHH, 07d-BC/HTHH, 07đ-BC/HTHH: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý.

8. Mẫu số 08a-BC/HTNS, 08b-BC/HTNS, 08c-BC/HTNS, 08d-BC/HTNS, 08đ-BC/HTNS: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý.

9. Mẫu số 09a-BC/HTTL, 09b-BC/HTTL, 09c-BC/HTTL, 09d-BC/HTTL, 09đ-BC/HTTL: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

10. Mẫu số 10a-BC/HTTMC, 10b-BC/HTTMC, 10c-BC/HTTMC, 10d-BC/HTTMC, 10đ-BC/HTTMC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

11. Mẫu số 11a-BC/HTCCN, 11b-BC/HTCCN, 11c-BC/HTCCN, 11d-BC/HTCCN, 11đ-BC/HTCCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

12. Mẫu số 12a-BC/HTKCN, 12b-BC/HTKCN, 12c-BC/HTKCN, 12d-BC/HTKCN, 12đ-BC/HTKCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

13. Mẫu số 13a-BC/HTKKT, 13b-BC/HTKKT, 13c-BC/HTKKT, 13d-BC/HTKKT, 13đ-BC/HTKKT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý.

14. Mẫu số 14a-BC/HTKCNC, 14b-BC/HTKCNC, 14c-BC/HTKCNC, 14d-BC/HTKCNC, 14đ-BC/HTKCNC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý.

15. Mẫu số 15a-BC/HTTTTT, 15b-BC/HTTTTT, 15c-BC/HTTTTT, 15d-BC/HTTTTT, 15đ-BC/HTTTTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý.

16. Mẫu số 16a-BC/HTĐĐ, 16b-BC/HTĐĐ, 16c-BC/HTĐĐ, 16d-BC/HTĐĐ, 16đ-BC/HTĐĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều do Nhà nước đầu tư, quản lý.

17. Mẫu số 17a-BC/HTCC, 17b-BC/HTCC, 17c-BC/HTCC, 17d-BC/HTCC, 17đ-BC/HTCC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý.

18. Mẫu số 18a-BC/HTVHTT, 18b-BC/HTVHTT, 18c-BC/HTVHTT, 18d-BC/HTVHTT, 18đ-BC/HTVHTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam.

19. Mẫu số 19a-BC/HTNĐT, 19c-BC/HTNĐT, 19d-BC/HTNĐT, 19đ-BC/HTNĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

III. Xác định chỉ tiêu về giá trị tài sản tại các mẫu, biểu tại Mục I, Mục II

1. Đối với các tài sản đang được theo dõi trên sổ kế toán thì xác định giá trị tài sản theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê. Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê chịu trách nhiệm về tính chính xác của nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê.

2. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm căn cứ vào các hồ sơ liên quan đến tài sản để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản như sau:

2.1. Đối với tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm có hồ sơ xác định giá mua và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

b) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ đầu tư xây dựng có hồ sơ xác định giá xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

c) Đối với tài sản cố định hữu hình không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (Văn bản liên quan đến nghiệm thu, đưa tài sản vào sử dụng; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; nguyên giá của tài sản tương đương đã hạch toán;...) thì nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a2 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

d) Đối với tài sản cố định đặc thù thì nguyên giá, giá trị còn lại được xác định theo giá quy ước là 10 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

đ) Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính; giá trị còn lại được xác định bằng nguyên giá.

e) Đối với tài sản cố định vô hình không phải là quyền sử dụng đất: Trường hợp có căn cứ (Hóa đơn, chứng từ, phê duyệt dự toán, quyết toán,...) để

xác định được chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì nguyên giá được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

g) Giá trị còn lại của tài sản cố định đã xác định nguyên giá theo các điểm a, b, c và e nêu trên tính đến ngày 31/12/2024 được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

2.2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông (trừ tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ), thủy lợi:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại của tài sản đã xác định nguyên giá theo điểm a nêu trên tính đến ngày 31/12/2024 được xác định như sau:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31/12/2024} = \text{Nguyên giá tài sản xác định theo điểm a nêu trên} - \text{Số hao mòn của tài sản tính đến ngày 31/12/2024}$$

$$\text{Số hao mòn của tài sản tính đến ngày 31/12/2024} = \text{Nguyên giá tài sản xác định theo điểm a nêu trên} \times \text{Tỷ lệ hao mòn của tài sản theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính} \times \text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}$$

2.3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 35/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 35/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ Tài chính.

2.4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a1, điểm a2 khoản 5 Điều 5 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

2.5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng khác:

a) Đối với tài sản có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo

giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng. Trường hợp đã hoàn thành, nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;
- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;
- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

b) Đối với tài sản không có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá xây dựng mới của tài sản tương đương (về quy mô, cấp độ kỹ thuật) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá của tài sản được xác định bằng giá xây dựng mới của tài sản tương đương.

c) Giá trị còn lại của tài sản đã xác định nguyên giá theo điểm a, điểm b nêu trên tính đến ngày 31/12/2024 được xác định như sau:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31/12/2024} = \text{Nguyên giá tài sản xác định theo điểm a, điểm b nêu trên} \times \left(1 - \frac{\text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn của tài sản theo Phụ lục kèm theo Công văn này (năm)}} \right)$$

3. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo điểm 2 Mục này thì xác định nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản là 1 đồng. Trường hợp các tài sản này là tài sản kết cấu hạ tầng có đầu tư nâng cấp, sửa chữa, mở rộng, cải tạo theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà dự án đó hoàn thành nghiệm thu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2024 thì bổ sung thông tin về “Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo” tại các Biên bản kiểm kê và Báo cáo kết quả kiểm kê. Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo ghi nhận là giá trị theo quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp đã hoàn thành, nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;

- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;
- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

4. Nguyên giá và giá trị còn lại xác định theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục III này được sử dụng để phục vụ việc tổng kiểm kê và làm căn cứ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện hạch toán tài sản theo quy định.

Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại được quy định tại điểm 3 Mục này thì việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản sau khi hoàn thành việc kiểm kê để thực hiện hạch toán được thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tài sản (nếu có).

IV. Đối tượng thực hiện kiểm kê

Đối tượng thực hiện kiểm kê được xác định theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 và chi tiết theo các Mẫu Biên bản kiểm kê kèm theo Công văn này.

Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê quyết định thành lập Tổ kiểm kê để thực hiện kiểm kê tài sản thuộc phạm vi kiểm kê do mình đang trực tiếp quản lý/tạm quản lý và chịu trách nhiệm về số liệu kiểm kê; thành phần Tổ kiểm kê do Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê quyết định cụ thể căn cứ vào tính chất, đặc điểm, quy mô và thực tế quản lý tài sản.

V. Tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê

1. Đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm kê cho cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên (sau đây gọi là cơ quan quản lý cấp trên) (nếu có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê (nếu không có cơ quan quản lý cấp trên).

2. Cơ quan quản lý cấp trên chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản do cơ quan mình đang quản lý/tạm quản lý và kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp cấp dưới để báo cáo cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, cơ quan trung ương của các tổ chức (tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội), Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương) chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, kết quả kiểm

kê của các doanh nghiệp do Bộ, cơ quan trung ương là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Riêng một số trường hợp thực hiện như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam, doanh nghiệp do Bộ Giao thông vận tải là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp và của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

b) Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam và của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh (bao gồm cả tài sản của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và Liên đoàn Lao động cấp huyện).

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo của các Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh, báo cáo của Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy, kết quả kiểm kê của các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan của Đảng và đơn vị sự nghiệp của Đảng là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy.

6. Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của huyện, xã trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc huyện quản lý (bao gồm cả Văn phòng huyện ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện).

8. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của xã.

9. Việc tổng hợp kết quả tổng kiểm kê được thực hiện thống nhất trên ứng dụng công nghệ thông tin (Phần mềm) do Bộ Tài chính triển khai miễn phí tới các đối tượng thực hiện kiểm kê, cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê.

VI. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê và tổ chức thực hiện:

1. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê và tổ chức thực hiện: Thực hiện theo Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 798/QĐ-BTC ngày 05/4/2024 của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Công văn này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hướng dẫn tại Văn bản này.

Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị Quý cơ quan phản ánh về Bộ Tài chính để phối hợp xử lý theo quy định. / *veel*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội
- Thủ tướng Chính phủ (để b/cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ
- Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Vụ Pháp chế; Cục GSQL kế toán, kiểm toán;
- Lưu: VT, QLCS. (60) ✓

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TƯỚNG**



Bùi Văn Kháng

Khai thác tài liệu tại

Đường dẫn

<https://urlvn.net/viuahr3>

MÃ QR

